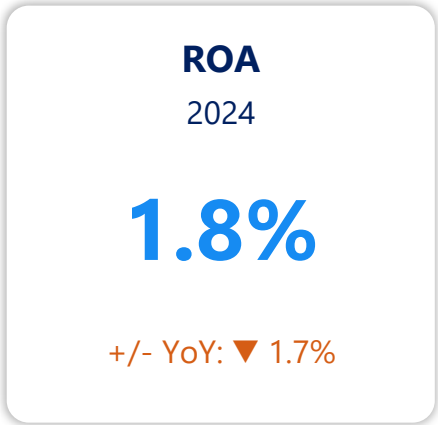
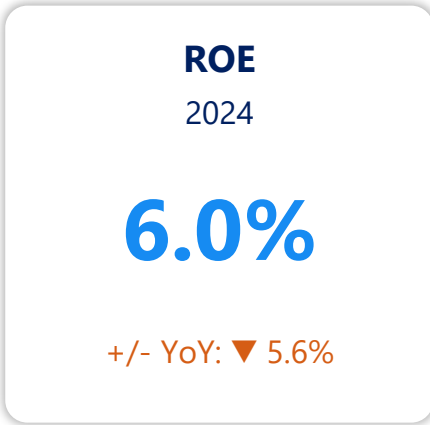
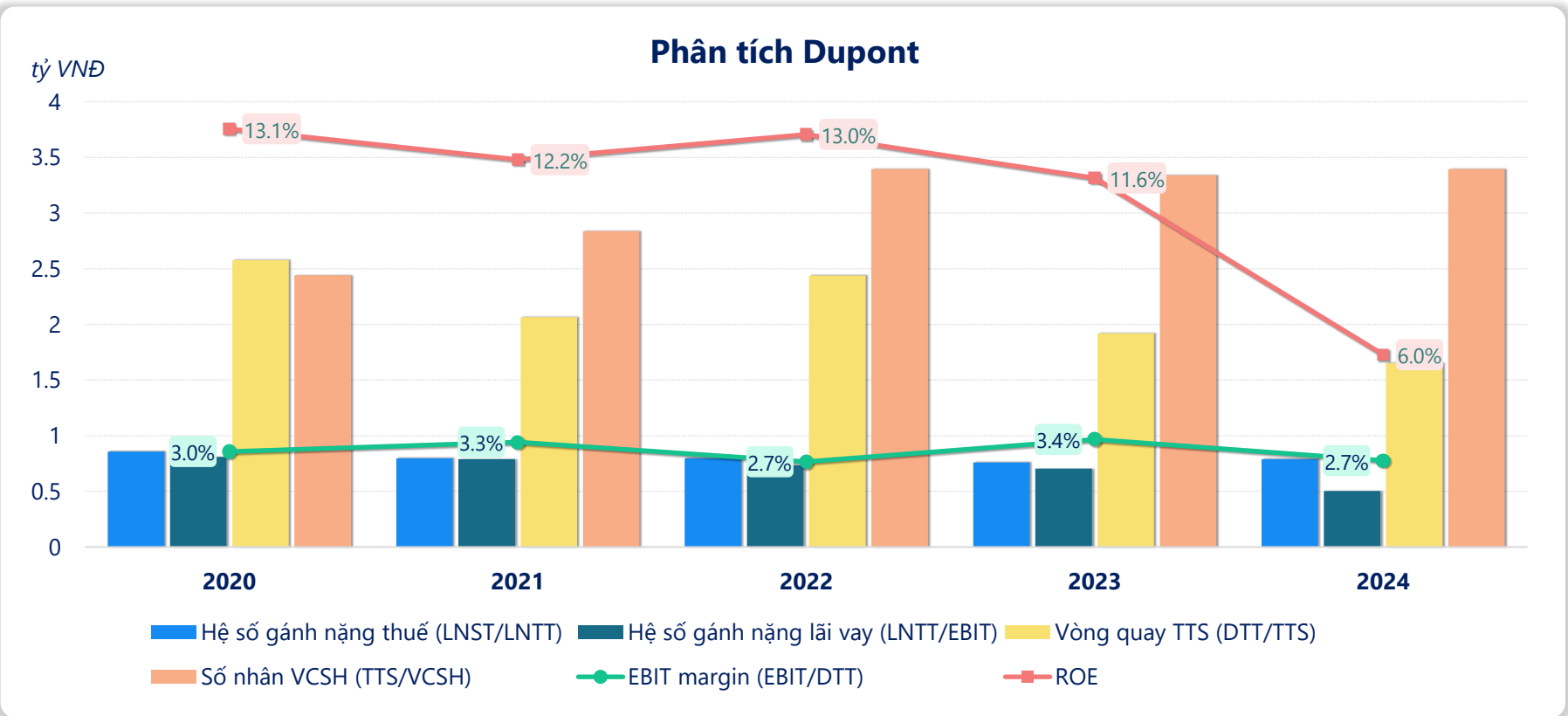
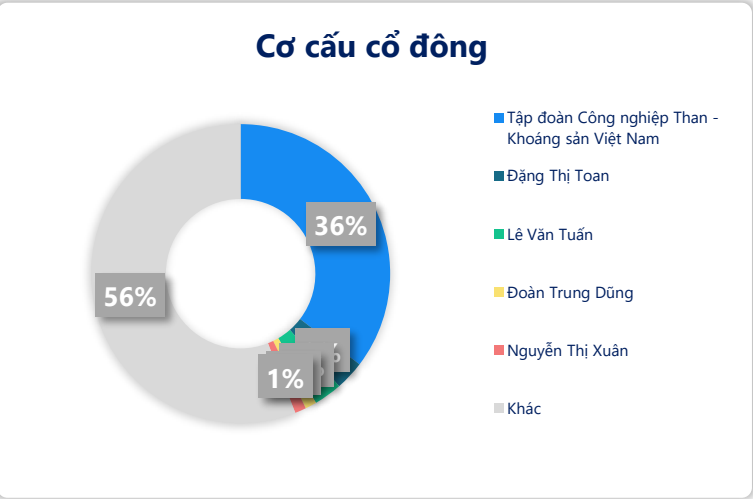
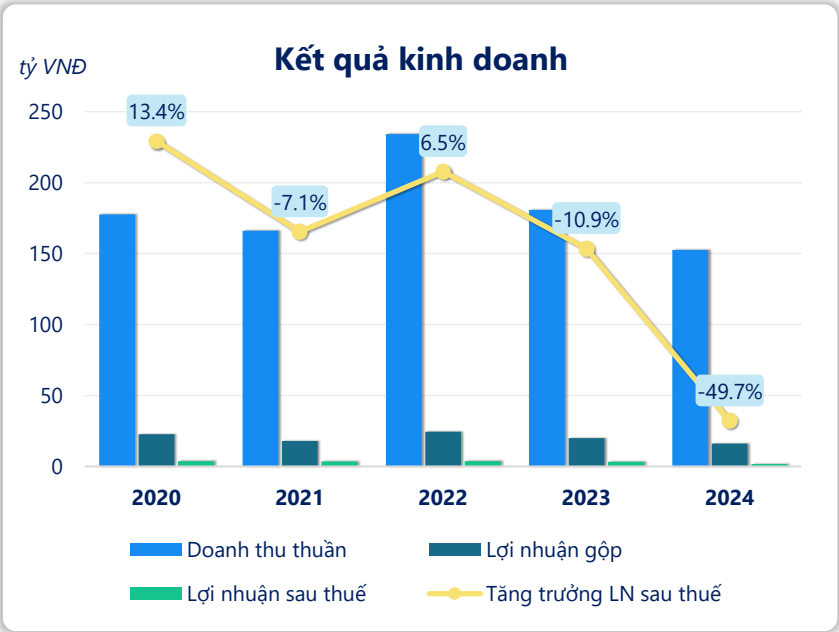


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,200
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,400 - 21,636
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39
Số lượng CPLH (CP)	2,438,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.85
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
UEM		72.3%	72.3%	11.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

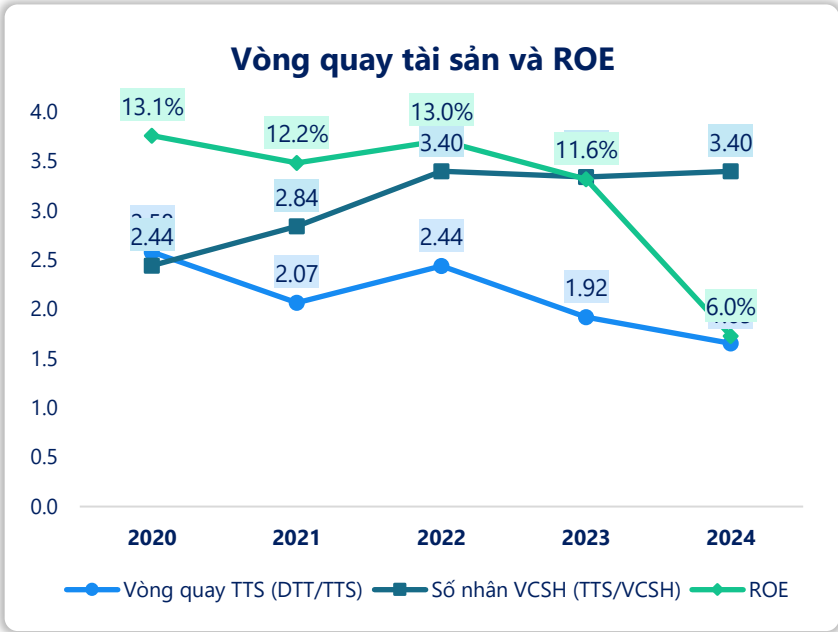




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.72%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

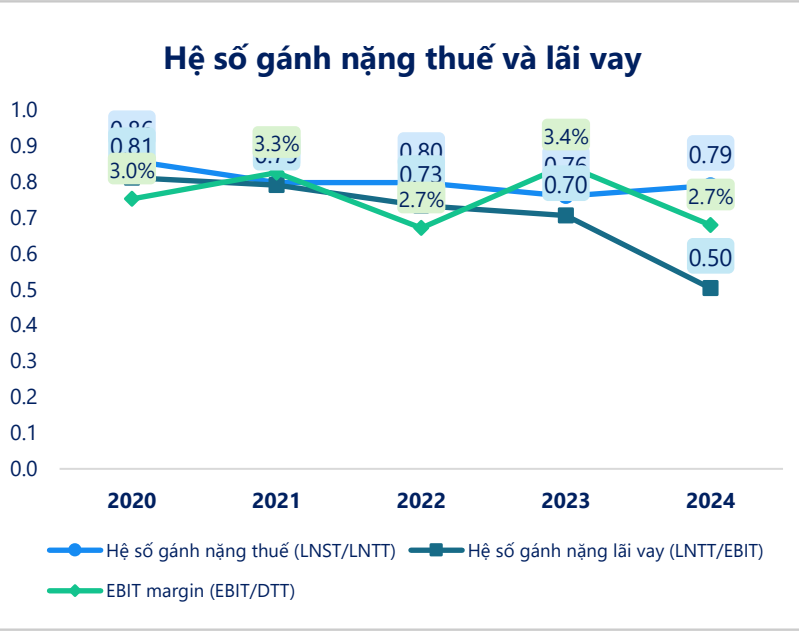
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.50**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **UEM** ghi nhận doanh thu thuần **152.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.64** tỷ đồng, lần lượt **giảm 15.5%** và **giảm 49.7%** so với năm trước.

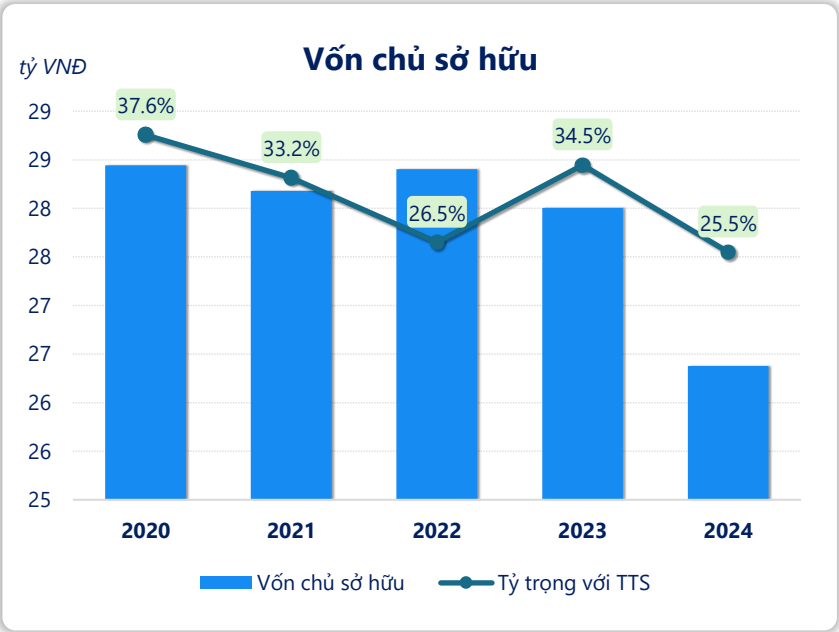
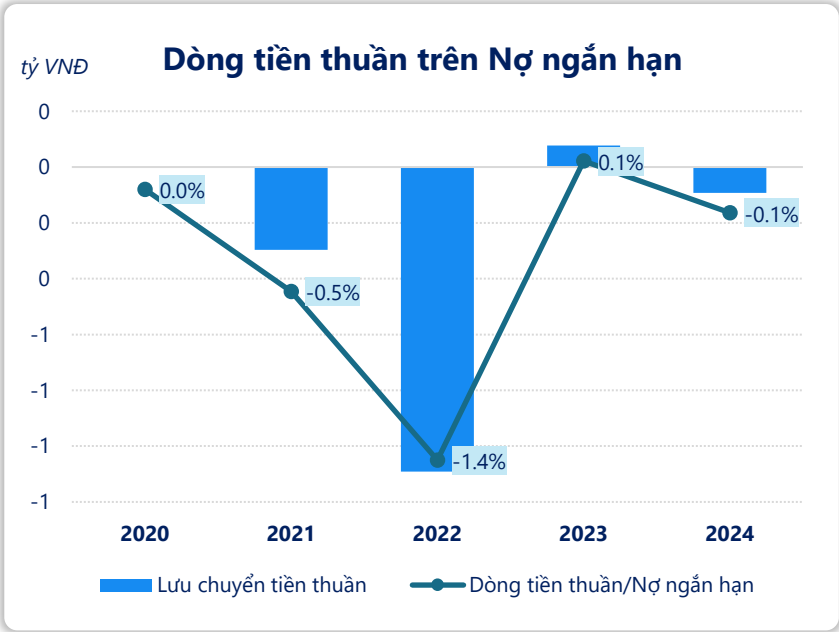
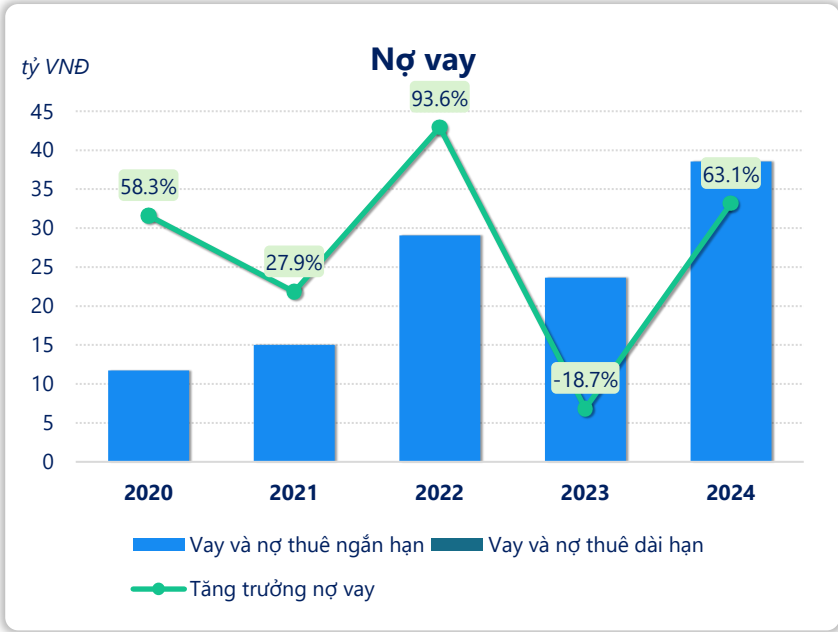
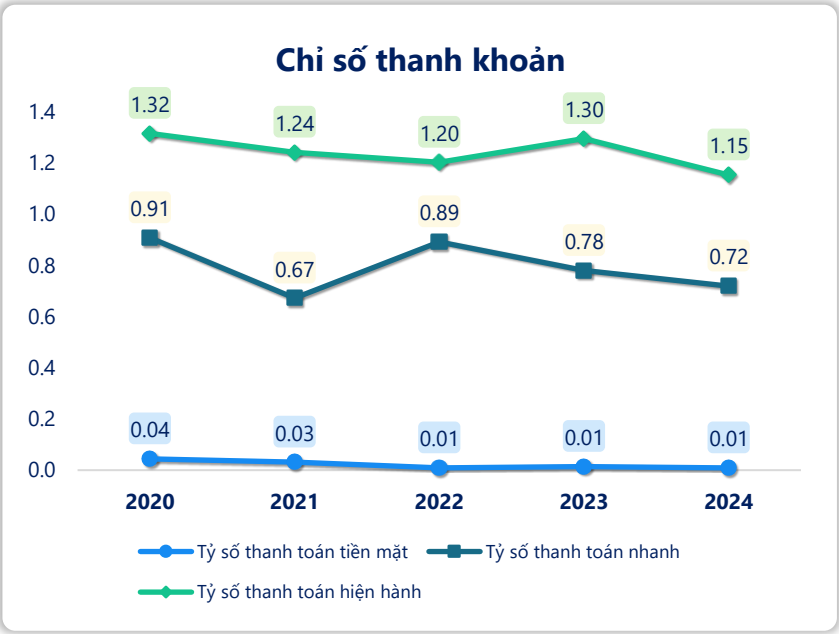
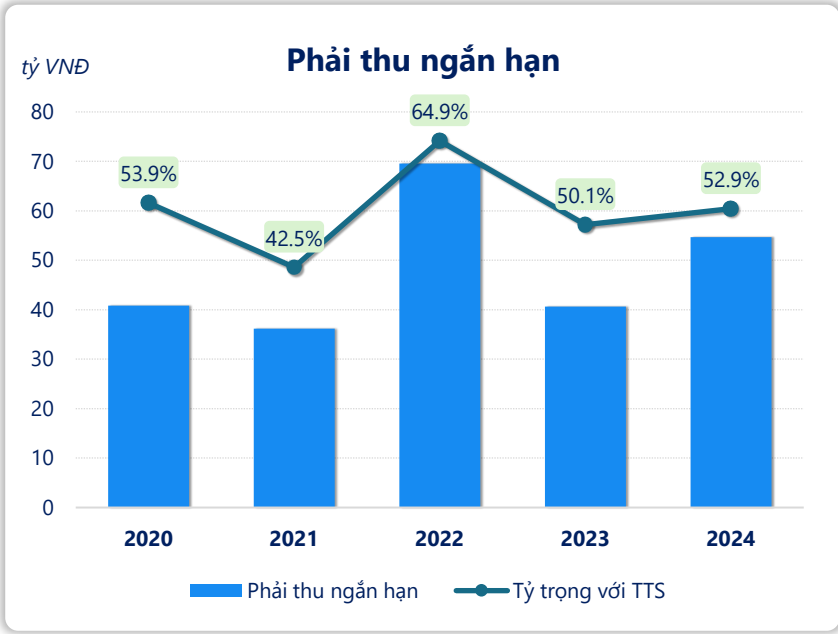
Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.05%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.65**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.40** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	103	81.2	27.3%
Tài sản ngắn hạn	88.9	68.9	28.9%
Tiền và tương đương tiền	0.68	0.77	-12.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.7	40.7	34.5%
Hàng tồn kho	33.5	27.4	22.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.06	0.09	-31.1%
Tài sản dài hạn	14.5	12.3	18.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	13.0	11.1	17.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.22	0.23	-1.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.27	0.92	38.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	77.1	53.2	44.8%
Nợ ngắn hạn	77.1	53.2	44.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.5	23.6	63.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.1	20.0	80.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	26.4	28.0	-5.8%
Vốn chủ sở hữu	26.4	28.0	-5.8%
Vốn điều lệ	24.4	24.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	178	166	234	181	153
Giá vốn hàng bán	155	148	210	161	137
Lợi nhuận gộp	22.8	17.9	24.6	20.0	16.1
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.01	1.15	1.68	1.80	2.06
Chi phí lãi vay	1.01	1.15	1.68	1.80	2.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.13	-0.31	3.42	-1.23	-1.71
Chi phí QLDN	14.4	13.4	15.9	15.6	14.4
LN thuần từ HĐKD	4.19	3.66	3.57	3.88	1.41
Lợi nhuận khác	0.14	0.67	1.04	0.43	0.68
LN trước thuế	4.33	4.33	4.61	4.31	2.08
Lợi nhuận sau thuế	3.71	3.45	3.67	3.27	1.64
LNST của CĐ cty mẹ	3.71	3.45	3.67	3.27	1.64

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	1.61	-13.3	8.36	-8.98
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-3.50	-0.22	-0.18	-3.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	1.59	12.5	-8.10	12.5
Tiền đầu kỳ	0	2.08	1.79	0.70	0.77
Lưu chuyển tiền thuần	0	-0.30	-1.09	0.08	-0.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	1.79	0.70	0.77	0.68